



CÔNG TY ĐẤU GIÁ  
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trụ sở chính: 14A Phan Đăng Lưu, Quy Nhơn, Gia Lai  
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-ĐD: 091.4024837  
Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: 875/CV-ĐD

Gia Lai, ngày 17 tháng 8 năm 2026

V/v: Đề nghị đăng thông báo công  
khai cuộc đấu giá QSD đất

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Số: 22829  
Ngày: 18/8/2026

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: - Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai  
- Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

Thực hiện Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 10/2026/HĐDVĐGTS-TTPTQĐ ngày 29/01/2026; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 02.10/2026/HĐDVĐGTS-TTPTQĐ.SĐBS ngày 06/7/2026; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 03.10/2026/HĐDVĐGTS-TTPTQĐ.SĐBS ngày 17/8/2026 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương; Quy chế cuộc đấu giá số 997/QCCĐG-ĐD ngày 17/8/2026 về việc đấu giá tài sản: Quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào khoản 2 điều 13 Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gửi nội dung thông báo đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

### “THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Vị trí, diện tích, danh mục loại đất, các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến, hiện trạng, các điều kiện và tiến độ thực hiện dự án:

1.1. Vị trí: Thuộc phường Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có giới cận như sau:

- Phía Đông: Giáp khu dân cư dọc đường Trần Văn Bình;
- Phía Tây: Giáp đất nông nghiệp;
- Phía Bắc: Giáp suối Ia Linh và đất nông nghiệp;
- Phía Nam: Giáp khu dân cư.

1.2. Diện tích: 2.019.445,08m<sup>2</sup>.

1.3. Danh mục loại đất: Khu đô thị CK54, phường Pleiku. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

| STT        | CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT                        | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    |
|------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Đất ở</b>                                 | <b>355.533,77</b>               | <b>17,61</b> |
| 1          | Đất nhà ở Liên kề                            | 210.072,62                      | 10,40        |
| 2          | Đất nhà ở biệt thự song lập                  | 89.671,25                       | 4,44         |
| 3          | Đất nhà ở biệt thự đơn lập                   | 20.107,92                       | 1,00         |
| 4          | Đất biệt thự sân golf                        | 35.681,98                       | 1,77         |
| 5          | Đất nhà ở xã hội                             | 0,00                            |              |
| <b>II</b>  | <b>Đất công trình dịch vụ hạ tầng xã hội</b> | <b>21.648,71</b>                | <b>1,07</b>  |
| 1          | Đất nhà văn hóa                              | 6.037,80                        | 0,30         |
| 2          | Đất Trạm y tế                                | 1.543,47                        | 0,08         |
| 3          | Đất Trung tâm y tế                           | 11.813,96                       | 0,59         |
| 4          | Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở 1        | 2.253,48                        | 0,11         |
| 5          | Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở 2        | 0,00                            | 0,00         |
| <b>III</b> | <b>Đất giáo dục</b>                          | <b>47.538,50</b>                | <b>2,35</b>  |
| 1          | Trường mầm non                               | 10.524,22                       | 0,52         |
| 1.1        | Trường mầm non 1                             | 4.357,20                        | 0,22         |
| 1.2        | Trường mầm non 2                             | 6.167,02                        | 0,31         |
| 2          | Trường tiểu học và trung học cơ sở           | 21.175,23                       | 1,05         |
| 3          | Trường trung học phổ thông                   | 15.839,05                       | 0,78         |
| <b>IV</b>  | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                | <b>91.847,81</b>                | <b>4,55</b>  |
| 1          | Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall         | 33.161,15                       | 1,64         |
| 2          | Đất TMDV                                     | 10.937,65                       | 0,54         |
| 3          | Đất TMDV                                     | 10.937,65                       | 0,54         |
| 4          | Đất TMDV - làng mua sắm Outlet mall          | 2.855,66                        | 0,14         |
| 5          | Đất TMDV                                     | 2.873,36                        | 0,14         |
| 6          | Đất TMDV                                     | 2.652,32                        | 0,13         |
| 7          | Đất TMDV                                     | 3.002,96                        | 0,15         |
| 8          | Đất TMDV                                     | 2.978,46                        | 0,15         |



|            |                                             |                     |               |
|------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------|
| 9          | Đất TMDV                                    | 22.448,60           | 1,11          |
| <b>V</b>   | <b>Đất cây xanh - mặt nước</b>              | <b>312.200,99</b>   | <b>15,46</b>  |
| 1          | Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị   | 85.090,45           | 4,21          |
| 2          | Mặt nước                                    | 76.349,04           | 3,78          |
| 3          | Đất cây xanh chuyên dụng                    | 5.138,50            | 0,25          |
| 4          | Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở | 145.623,00          | 7,21          |
| <b>VI</b>  | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>                 | <b>511.013,24</b>   | <b>25,30</b>  |
| 1          | Đất Trạm XLNT + ga rác 1                    | 5.043,65            | 0,25          |
| 2          | Đất Trạm XLNT + ga rác 2                    | 4.116,42            | 0,20          |
| 3          | Đất đường giao thông                        | 430.081,44          | 21,30         |
| 4          | Đất quảng trường                            | 32.960,46           | 1,63          |
| 5          | Đất bãi đỗ xe                               | 38.811,27           | 1,92          |
| <b>VII</b> | <b>Đất khác</b>                             | <b>679.662,06</b>   | <b>33,66</b>  |
| 1          | Đất thể dục thể thao (sân golf)             | 566.584,23          | 28,06         |
| 2          | Đất thể dục thể thao (sân golf)             | 113.077,83          | 5,60          |
|            | <b>Tổng</b>                                 | <b>2.019.445,08</b> | <b>100,00</b> |

#### 1.4. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

##### 1.4.1. Công trình hạ tầng xã hội:

| Stt | Chức năng sử dụng                                                        | Quy mô (m <sup>2</sup> ) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) | Số tầng | Chiều cao công trình (m) | MĐ XD (%) | Hệ số sử dụng đất (lần) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------|--------------------------|-----------|-------------------------|
| 1   | Nhà văn hóa                                                              | 6.037,80                 | 2.415,12                             | 7.245,36                        | 3       |                          | 40        | 1,2                     |
| 2   | Trạm y tế (diện tích XD 500m <sup>2</sup> còn lại là vườn cây thuốc nam) | 1.543,47                 | 200                                  | 600                             | 3       |                          | 40        | 1,2                     |
| 3   | Đất trung tâm y tế                                                       | 11.813,96                | 4.725,58                             | 23.627,92                       | 5       |                          | 40        | 2,0                     |
| 4   | Đất thương mại dịch vụ                                                   | 2.253,48                 | 901,39                               | 4.506,96                        | 5       |                          | 40        | 2,0                     |

|     | cấp đơn vị ở                              |            |           |           |   |
|-----|-------------------------------------------|------------|-----------|-----------|---|
| 5   | Trường mầm non                            | 10.524,22  | 4.210,00  | 12.629,00 | 3 |
| 5.1 | Trường mầm non 1                          | 4.357,20   | 1.742,88  | 5.228,64  | 3 |
| 5.2 | Trường mầm non 2                          | 6.167,02   | 2.466,81  | 7.400,42  | 3 |
| 6   | Trường tiểu học và trung học cơ sở        | 21.175,23  | 8.470,09  | 42.350,46 | 5 |
| 7   | Trường trung học phổ thông                | 15.839,05  | 6.336,62  | 31.678,10 | 5 |
| 8   | Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall      | 33.161,15  | 16.580,58 | 116.064   | 7 |
| 9   | Đất TMDV -                                | 10.937,65  | 5.990,55  | 41.891,2  | 7 |
| 10  | Đất TMDV -                                | 10.937,65  | 5.990,55  | 41.891,2  | 7 |
| 11  | Đất TMDV - làng mua sắm Outlet mall       | 2.855,66   | 2.284,53  | 15.991,70 | 7 |
| 12  | Đất TMDV -                                | 2.873,36   | 2.298,69  | 16.090,82 | 7 |
| 13  | Đất TMDV -                                | 2.652,32   | 2.121,86  | 14.852,99 | 7 |
| 14  | Đất TMDV -                                | 3.002,96   | 2.402,37  | 16.816,58 | 7 |
| 15  | Đất TMDV -                                | 2.978,46   | 2.382,77  | 16.679,38 | 7 |
| 16  | Đất TMDV -                                | 22.448,60  | 11.673,27 | 81.712,9  | 7 |
| 17  | Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị | 85.090,45  |           |           | 1 |
| 18  | Mặt nước                                  | 76.349,04  |           |           |   |
| 19  | Đất cây xanh chuyên dụng                  | 5.138,50   |           |           |   |
| 20  | Đất cây xanh sử                           | 145.623,00 |           |           |   |

|       |      |
|-------|------|
|       |      |
| 40    | 1,2  |
| 40    | 1,2  |
| 40    | 1,2  |
| 40    | 2,0  |
| 40    | 2,0  |
| 50    | 3,5  |
| 54,77 | 3,83 |
| 54,77 | 3,83 |
| 80    | 5,60 |
| 80    | 5,60 |
| 80    | 5,60 |
| 80    | 5,60 |
| 52    | 3,64 |
| 5     | 0,05 |
| 5     | 0,05 |
| 5     | 0,05 |
| 5     | 0,05 |

|    |                                       |            |           |           |   |   |      |
|----|---------------------------------------|------------|-----------|-----------|---|---|------|
|    | dụng công<br>cộng cấp<br>đơn vị ở     |            |           |           |   |   |      |
| 21 | Đất hỗn hợp<br>dự phòng<br>(sân golf) | 679.662,06 | 33.983,10 | 33.983,10 | 1 | 5 | 0,05 |

## 1.4.2. Công trình nhà ở:

| Stt | Chức năng sử dụng           | Quy mô (m <sup>2</sup> ) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) | Số tầng | Chiều cao công trình (m)                 | MĐ XD (%) | Hệ số sử dụng đất (lần) | Quy mô dân số (người) | Số căn nhà |
|-----|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|------------|
| 1   | Đất nhà ở Liên kết          | 210.072,62               | 178.562                              | 714.247                         | 4,0     | Đảm bảo cao độ tỉnh không sân bay Pleiku | 85        | 3,4                     | 7.510                 | 1.669      |
| 2   | Đất nhà ở biệt thự song lập | 89.671,25                | 59.183                               | 177.549                         | 3,0     |                                          | 66        | 2                       | 1.805                 | 401        |
| 3   | Đất nhà ở biệt thự đơn lập  | 20.107,92                | 12.065                               | 36.194                          | 3,0     |                                          | 60        | 1,8                     | 275                   | 61         |
| 4   | Đất biệt thự sân golf       | 35.681,98                | 19.536,00                            | 58.875                          | 3,0     |                                          | 55        | 1,65                    | 378                   | 84         |

1.5. Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến: 13.789.140.192.603 đồng (Mười ba nghìn bảy trăm tám mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng).

1.6. Về hiện trạng, nguồn gốc đất: Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng hiện do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai quản lý (theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 20/7/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư).

1.7. Các điều kiện thực hiện dự án:

1.7.1. Sơ bộ cơ cấu, hình thức kinh doanh sản phẩm và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội:

a) Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở: Dự án cung cấp các dòng sản phẩm bất động sản là nhà ở xây thô và hoàn thiện mặt tiền bao gồm: Nhà biệt thự đơn lập, biệt thự song lập, biệt thự sân golf và nhà ở liên kết:



- + Nhà biệt thự đơn lập: Tổng số 61 căn, diện tích 20.107,92m<sup>2</sup>;
- + Nhà biệt thự song lập: Tổng số 401 căn, diện tích 89.671,25m<sup>2</sup>;
- + Nhà biệt thự sân golf: Tổng số 84 căn, diện tích 35.681,98m<sup>2</sup>;
- + Nhà ở liên kế: Tổng số 1.669 căn, diện tích 210.072,62m<sup>2</sup>.

b) Công trình thương mại - dịch vụ, dịch vụ công cộng đô thị...: Thực hiện theo chỉ tiêu kiến trúc, quy hoạch tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54 tại xã Trà Đa, thành phố Pleiku; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 và Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 27/4/2026 của UBND phường Pleiku về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa, thành phố Pleiku (nay thuộc phường Pleiku) tỉnh Gia Lai; Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị CK54 xã Trà Đa, thành phố Pleiku.

c) Việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội: Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện việc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội theo khoản 1 Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ.

1.7.2. Sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án:

a) Dự án được đầu tư xây dựng đồng bộ phần kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54 đã được UBND thành phố Pleiku phê duyệt tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 và được UBND phường Pleiku phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 và Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 27/4/2026.

b) Quản lý công trình hạ tầng sau khi đầu tư:

- Phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại có trách nhiệm đầu tư hạ tầng để đầu tư kinh doanh: Các công trình khu trung tâm thương mại, làng mua sắm, khách sạn chi tiết theo bảng dưới:

| <b>Phân diện tích nhà đầu tư giữ lại để kinh doanh</b> |                                      |                                      |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Stt</b>                                             | <b>Chức năng sử dụng đất</b>         | <b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b> |
| 1                                                      | Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall | 33.161,15                            |
| 2                                                      | Đất TMDV                             | 10.937,65                            |
| 3                                                      | Đất TMDV                             | 10.937,65                            |
| 4                                                      | Đất TMDV - Làng mua sắm Outlet mall  | 2.855,66                             |

|                  |          |                  |
|------------------|----------|------------------|
| 5                | Đất TMDV | 2.873,36         |
| 6                | Đất TMDV | 2.652,32         |
| 7                | Đất TMDV | 3.002,96         |
| 8                | Đất TMDV | 2.978,46         |
| <b>Tổng cộng</b> |          | <b>69.399,21</b> |

- Phân hạ tầng đô thị mà Nhà đầu tư đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (bao gồm công trình trên đất) theo quy hoạch được duyệt và bàn giao công trình cho địa phương: Công trình giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện và chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc, trạm xử lý nước thải, cây xanh, mặt nước, hạ tầng kỹ thuật, quảng trường... của dự án.

| Stt       | Chức năng sử dụng đất                       | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất cây xanh - mặt nước</b>              | <b>312.200,99</b>               |
| 1         | Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị   | 85.090,45                       |
| 2         | Mặt nước                                    | 76.349,04                       |
| 3         | Đất cây xanh chuyên dụng                    | 5.138,50                        |
| 4         | Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở | 145.623,00                      |
| <b>II</b> | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>                 | <b>511.013,24</b>               |
| 1         | Đất Trạm XLNT + ga rác 1                    | 5.043,65                        |
| 2         | Đất Trạm XLNT + ga rác 2                    | 4.116,42                        |
| 3         | Đất đường giao thông                        | 430.081,44                      |
| 4         | Đất quảng trường                            | 32.960,46                       |
| 5         | Đất bãi đỗ xe                               | 38.811,27                       |

- Phân hạ tầng đô thị mà Nhà đầu tư có trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt và bàn giao khu đất cho địa phương: Các công trình dịch vụ hạ tầng xã hội, giáo dục, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao như công trình thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở, trung tâm y tế, trường học, sân golf, nhà văn hóa, Trạm y tế....

| Stt      | Chức năng sử dụng đất                        | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đất công trình dịch vụ hạ tầng xã hội</b> | <b>21.648,71</b>                |
| 1        | Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở          | 2.253,48                        |
| 2        | Đất trung tâm y tế                           | 11.813,96                       |



|                  |                                    |                   |
|------------------|------------------------------------|-------------------|
| 3                | Đất nhà văn hóa                    | 6.037,80          |
| 4                | Đất Trạm y tế                      | 1.543,47          |
| <b>II</b>        | <b>Đất giáo dục</b>                | <b>47.538,50</b>  |
| 1                | Trường mầm non                     | 10.524,22         |
| -                | Trường mầm non 1                   | 4.357,20          |
| -                | Trường mầm non 2                   | 6.167,02          |
| 2                | Trường tiểu học và trung học cơ sở | 21.175,23         |
| 3                | Trường trung học phổ thông         | 15.839,05         |
| <b>III</b>       | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>      | <b>22.448,6</b>   |
| 1                | Đất TMDV                           | 22.448,6          |
| <b>IV</b>        | <b>Đất khác</b>                    | <b>679.662,06</b> |
| 1                | Đất thể dục thể thao (sân golf)    | 566.584,23        |
| 2                | Đất thể dục thể thao (sân golf)    | 113.077,83        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    | <b>771.297,87</b> |

1.7.3. Điều kiện khác: Trong quá trình triển khai hồ sơ, thủ tục và khai thác dự án, Nhà đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh theo ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

1.8. Tiến độ thực hiện dự án: Dự án hoàn thành trong vòng 72 tháng kể từ ngày có Quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền và được phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn 1: Từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 24 kể từ ngày có Quyết định giao đất, cho thuê đất: Hoàn thành các thủ tục pháp lý đầu tư; đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và bàn giao cho địa phương.

- Giai đoạn 2: Từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 72 kể từ ngày có Quyết định giao đất, cho thuê đất: Hoàn thành xây thô, hoàn thiện mặt tiền đối với các căn nhà ở thương mại; các công trình thương mại - dịch vụ.

Thời gian bán hàng trong vòng 04 năm (đối với công trình nhà ở) kể từ năm thứ 03 theo tiến độ thực hiện dự án.

## **2. Mục đích sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất và thời hạn hoạt động của dự án:**

2.1. Mục đích sử dụng đất: Đất xây dựng khu đô thị, mục đích sử dụng cụ thể như Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp quy định tại điểm 1.3 mục 1.

2.2. Hình thức giao đất, cho thuê đất và thời hạn sử dụng đất:



a) Đất nhà ở Liên kề (diện tích  $210.072,62\text{m}^2$ ), đất nhà ở biệt thự song lập (diện tích  $89.671,25\text{m}^2$ ), đất nhà ở biệt thự đơn lập (diện tích  $20.107,92\text{m}^2$ ), đất biệt thự sân golf (diện tích  $35.681,98\text{m}^2$ ): Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng đất giao cho nhà đầu tư là 50 năm. Người nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất sử dụng ổn định lâu dài thì được sử dụng đất ổn định lâu dài theo quy định tại khoản 2 Điều 174 Luật đất đai năm 2024.

b) Đất TMDV – Trung tâm thương mại Mall (diện tích  $33.161,15\text{m}^2$ ); Đất TMDV – làng mua sắm Outlet mall (diện tích  $2.855,66\text{m}^2$ ); 06 khu đất TMDV (diện tích lần lượt là  $10.937,65\text{m}^2$ ,  $10.937,65\text{m}^2$ ,  $2.873,36\text{m}^2$ ,  $2.652,32\text{m}^2$ ,  $3.002,96\text{m}^2$  và  $2.978,46\text{m}^2$ ): Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với thời hạn cho thuê đất là 50 năm.

c) Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị (diện tích  $85.090,45\text{m}^2$ ); Mặt nước (diện tích  $76.349,04\text{m}^2$ ); Đất cây xanh chuyên dụng (diện tích  $5.138,50\text{m}^2$ ); Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở (diện tích  $145.623,00\text{m}^2$ ); đất Trạm XLNT + ga rác 1 (diện tích  $5.043,65\text{m}^2$ ); đất trạm XLNT + ga rác 2 (diện tích  $4.116,42\text{m}^2$ ); Đất đường Giao thông (diện tích  $430.081,44\text{m}^2$ ); Đất quảng trường (diện tích  $32.960,46\text{m}^2$ ); Đất bãi đỗ xe (diện tích  $38.811,27\text{m}^2$ ) và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện và chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc, trạm xử lý nước thải, cây xanh, mặt nước, hạ tầng kỹ thuật, quảng trường,... của dự án: Nhà đầu tư trúng đấu giá đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (bao gồm công trình trên đất) theo quy hoạch được duyệt và bàn giao công trình cho địa phương.

d) Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở (diện tích  $2.253,48\text{m}^2$ ); Đất trung tâm y tế (diện tích  $11.813,96\text{m}^2$ ); Đất nhà văn hóa (diện tích  $6.037,80\text{m}^2$ ); Đất Trạm y tế (diện tích  $1.543,47\text{m}^2$ ); Trường mầm non 1 (diện tích  $4.357,20\text{m}^2$ ); Trường mầm non 2 (diện tích  $6.167,02\text{m}^2$ ); Trường tiểu học và trung học cơ sở (diện tích  $21.175,23\text{m}^2$ ); Trường trung học phổ thông (diện tích  $15.839,05\text{m}^2$ ); Đất TMDV (diện tích  $22.448,6\text{m}^2$ ) và 02 khu đất thể dục thể thao (sân golf, diện tích lần lượt là  $566.584,23\text{m}^2$  và  $113.077,83\text{m}^2$ ): Nhà đầu tư trúng đấu giá có trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt và bàn giao khu đất cho địa phương.

2.3. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm (kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất).

**II. Người có tài sản đấu giá:** Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: Số 210 đường Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

**III. Giá khởi điểm của tài sản:** 2.535.109.805.307 đồng (Nộp tiền đặt trước 507.021.961.061 đồng và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá 1.000.000 đồng; Bước giá 50.702.196.000 đồng).

#### **IV. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:**

1. Thời gian: Liên tục kể từ ngày 18/8/2026 cho đến 17 giờ ngày 22/9/2026;

2. Địa điểm:

- Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương (xem giấy tờ và tài liệu liên quan);

- Tại khu đất thực hiện dự án khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai (xem hiện trạng).

**V. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá:** Bắt đầu từ 08 giờ ngày 18/8/2026 đến 17 giờ ngày 07/9/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

**VI. Thời gian, địa điểm nộp tiền đặt trước:** Kể từ khi Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương thông báo bằng văn bản cho người tham gia đấu giá biết về việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá đến 17 giờ ngày 21/9/2026 (tiền phải báo có trong tài khoản), tài khoản tại các ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

**VII. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá:** Kể từ khi Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương thông báo bằng văn bản cho người tham gia đấu giá biết về việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá đến trước 17 giờ ngày 18/9/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

**VIII. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:** Bắt đầu lúc 09 giờ ngày 23/9/2026, tại Trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai.

**IX. Hình thức đấu giá:** Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá.

**X. Phương thức đấu giá:** Phương thức trả giá lên.

**XI. Đối tượng, điều kiện và cách thức đăng ký tham gia đấu giá:**

1. Đối tượng, điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai và khoản 6 Điều 1 Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ theo quy chế cuộc đấu giá.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá được thông báo về việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá.



Mọi chi tiết vui lòng liên hệ **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để được hướng dẫn, giải thích, cung cấp giấy tờ, tài liệu và các nội dung cần thiết khác có liên quan việc đấu giá tài sản.”

Rất mong Quý cơ quan đăng trên Trang thông tin điện tử của mình theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Cty, hs.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Việt Hùng**

